

Số: 20/2021/CV- PGN

V/v: Giải trình lợi nhuận Quý
2 năm 2021 tăng so với cùng
kỳ năm trước

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Liên quan tới Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa xin giải trình làm rõ nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2020 là: 1.142.622.073 đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2021 là: 3.132.331.625 đồng, tăng 1.989.709.552 đồng, tương đương tăng 174,14% so với Quý 2 năm 2020.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng như vậy là do nguyên nhân sau:

1. Doanh thu tăng 12,27%

Doanh thu Quý 2 năm 2021 là: 45.089.697.752 đồng, tăng 4.927.471.793 đồng tương đương 12,27% so với Quý 2 năm 2020.

2. Tỷ suất lợi nhuận tăng từ 7,05% lên 12,19%.

Kỳ báo cáo	Doanh thu	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp	TSLN gộp
Quý 2 năm 2020	40.162.225.959	37.328.783.065	2.833.442.894	7,05%
Quý 2 năm 2021	45.089.697.752	39.594.976.020	5.494.721.732	12,19%

Trên đây là các nội dung giải trình của Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa.

Công ty xin trân trọng cảm ơn!

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TỔNG GIÁM ĐỐC**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
PLASTIC ADDITIVES JSC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2021

Nội dung:

1. Báo cáo của ban giám đốc
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

Vinh phúc, Ngày 20 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-29

Tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý II năm 2021 (từ 01/04/2021 - 30/06/2021).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 - 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch
Ông Trần Đăng Phi	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Bà Ngô Hoài Thanh	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Ông Phạm Duy Ga	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Cường	Phó Tổng giám đốc
Bà Dương Thị Hải Hà	Giám đốc sản xuất

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 - 30/06/2021 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Duyên	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên
Ông Trần Đắc Nhật	Thành viên

Kế toán trưởng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 - 30/06/2021 và cho đến ngày lập báo cáo là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý I từ 01/04/2021-30/06/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Trần Đăng Công
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2021

028
ĐƠN
P
H
NH
YÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2021

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.792.244.261	80.862.851.731
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.331.280.712	3.035.138.000
Tiền	111		9.331.280.712	3.035.138.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.219.536.575	49.080.664.307
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	65.907.370.457	48.512.684.809
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.074.380.240	250.200.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	237.785.878	317.779.498
Hàng tồn kho	140		30.867.968.329	28.467.818.758
Hàng tồn kho	141	4.5	30.867.968.329	28.467.818.758
Tài sản ngắn hạn khác	150		373.458.645	279.230.666
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	373.458.645	148.275.851
Thuế GTGT được khấu trừ	152			130.954.815
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.426.089.280	26.276.797.562
Các khoản phải thu dài hạn	210	4.4	998.433.546	969.893.789
Phải thu dài hạn khác	216		998.433.546	969.893.789
Tài sản cố định	220		23.898.786.710	22.796.245.686
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	16.638.803.746	15.276.452.344
- Nguyên giá	222		28.504.299.473	26.137.753.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.865.495.727)	(10.861.301.089)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.8	7.259.982.964	7.519.793.342
- Nguyên giá	225		8.710.000.000	8.588.131.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.450.017.036)	(1.068.338.522)
Tài sản dở dang dài hạn	240		183.248.000	13.402.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		183.248.000	13.402.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		600.000.000	600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	600.000.000	600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.745.621.024	1.897.256.087
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	1.745.621.024	1.897.256.087
TỔNG TÀI SẢN	270		136.218.333.541	107.139.649.293

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý II năm 2021

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		53.204.178.532	63.030.416.803
Nợ ngắn hạn	310		42.156.765.362	42.409.008.356
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	8.991.818.463	7.570.696.941
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	1.490.064.681	1.378.691.637
Phải trả người lao động	314		87.038.651	74.082.141
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		323.157.955	70.000.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	13.623.785	3.960.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	30.344.383.411	28.931.201.802
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		906.678.416	424.335.835
Nợ dài hạn	330		11.047.413.170	20.621.408.447
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.12	21.544.828	29.092.615
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	11.025.868.342	20.592.315.832
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.14	83.014.155.009	44.109.232.490
Vốn chủ sở hữu	410		67.979.910.000	33.000.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.979.910.000	33.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		67.979.910.000	33.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	4.14	(134.050.000)	
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.720.035.248	1.273.007.505
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.448.259.761	9.836.224.985
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm kỳ trước	421a		7.906.874.661	421.928.125
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.541.385.100	9.414.296.860
TỔNG NGUỒN VỐN	440		136.218.333.541	107.139.649.293

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Nga

Trần Thị Việt Oanh

Trần Đặng Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng		
			Quý II	Năm nay	Năm trước
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.15	45.089.697.752	81.647.744.080	77.053.780.786
Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		45.089.697.752	81.647.744.080	77.053.780.786
Giá vốn hàng bán	11	4.16	39.594.976.020	72.467.442.525	70.170.584.890
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.494.721.732	9.180.301.555	6.883.195.896
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.17	23.567.292	38.295.129	28.828.052
Chi phí tài chính	22	4.18	953.447.404	2.087.571.286	1.602.245.941
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		949.457.337	2.081.629.963	1.582.371.019
Chi phí bán hàng	25	4.19	85.157.518	141.678.808	129.553.250
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.19	540.373.791	1.263.778.523	989.104.830
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.939.310.311	5.725.568.067	4.191.119.927
Thu nhập khác	31	4.20	205	205	2.939.709
Chi phí khác	32	4.21	13.844	3.513.844	32.687.472
Lợi nhuận khác	40		(13.639)	(3.513.639)	(29.747.763)
Tổng kế toán lợi nhuận trước thuế	50		3.939.296.672	5.722.054.428	4.161.372.164
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		806.965.047	1.180.669.328	862.799.579
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.132.331.625	4.541.385.100	3.298.572.585

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.22	461	346	849	1.000
--------------------------	----	------	-----	-----	-----	-------

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2021

~~Tổng Giám đốc~~



Trần Đăng Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		5.722.054.428	4.161.372.164
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.388.763.029	807.952.967
- Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.618.920)	(5.941.551)
- Lãi hoạt động đầu tư	05		(25.311.289)	(12.163.524)
- Chi phí lãi vay	06	4.18	2.081.629.963	1.582.371.019
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi VLD	08		9.162.517.211	6.533.591.075
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.719.847.645)	3.992.230.625
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.400.149.571)	(4.865.663.639)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		5.141.645.614	6.525.678.358
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(73.547.731)	(754.212.882)
- Tiền lãi vay đã trả	14	4.18	(2.048.017.463)	(1.582.371.019)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(1.361.682.437)	(1.291.272.747)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.299.082.022)	8.557.979.771
- Chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(3.969.453.085)	(10.955.526.837)
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22		1.661.490.435	1.150.314.112
- Chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.252.957	23.726.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.281.709.693)	(9.781.486.701)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
 Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh
 Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý II năm 2021

- Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		32.865.880.000	
- Tiền thu từ đi vay	33		34.190.454.054	42.443.650.123
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(42.564.562.023)	(34.597.015.285)
- Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.11	(1.634.837.604)	(1.726.281.920)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả cho chủ sở hữu	36		(1.980.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.876.934.427	6.120.352.918
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.296.142.712	4.896.845.988
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.035.138.000	7.300.191.543
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9.331.280.712	12.197.037.531

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh



Trần Đặng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 7 ngày 15/07/2021. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 67.979.910.000 đồng, chia thành 6.797.991 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đăng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít . Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Chi tiết: hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Thoát nước và xử lý nước thải.

Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính Quý II năm 2021 này được lập cho giai đoạn từ 01/04/2021 - 30/06/2021.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí

lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.11. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	3.995.580.923	2.785.764.060
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.335.699.789	249.373.940
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	9.331.280.712	3.035.138.000

4.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng: Năm 2018 với số lượng trái phiếu sở hữu là 30 trái phiếu tại ngày 29/06/2018, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 29/06/2018, ngày đáo hạn: 29/06/2028.

Năm 2020 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3.000 trái phiếu tại ngày 30/07/2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 30/07/2020, ngày đáo hạn: 30/07/2030.

Tại thời điểm 30/06/2021, các trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

4.3 Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Đơn vị tính: Đồng	
	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	41.207.549.932	38.726.499.209
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	364.089.000	822.827.500
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	5.604.871.135	5.789.063.600
Công ty cổ phần An Tiến Industries	2.091.141.250	1.907.587.000
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Minh Dương	2.623.360.000	454.800.000
Công ty Cổ phần xe điện Anbico	-	722.700.000
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Trung Sơn	1.114.200.000	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển nhựa gỗ Châu Âu	5.288.910.000	-
Công ty TNHH đầu tư sản xuất và xuất nhập khẩu Đại Thành	1.540.000.000	-
Công ty Cổ phần khoáng sản GCC	1.055.098.000	-
Công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ tổng hợp Hoàng Hải	1.355.200.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.662.951.140	89.207.500
Cộng	65.907.370.457	48.512.684.809

Phải thu khách hàng là bên liên quan	Đơn vị tính: Đồng	
	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	41.207.549.932	38.726.499.209
Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	364.089.000	822.827.500
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	5.604.871.135	5.789.063.600

4.4 Phải thu khác

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	30/06/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	237.785.878	317.779.498
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Phúc	19.599.998	20.541.666
Ký quỹ, ký cược	218.185.880	285.353.915
Phải thu ngắn hạn khác	-	11.883.917
Dài hạn	998.433.546	969.893.789
Phải thu khác	407.678.546	387.182.086
Ký cược, ký quỹ	590.755.000	582.711.703

4.5 Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	30/06/2021	01/01/2021
Nguyên vật liệu	26.021.999.747	26.004.341.076
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.239.653	46.886.058
Thành phẩm	4.783.448.929	2.411.311.624
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Hàng hóa	5.280.000	5.280.000
Cộng	30.867.968.329	28.467.818.758

4.6 Chi phí trả trước

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	30/06/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	373.458.645	148.275.851
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	348.631	5.883.795
Chi phí mua bảo hiểm	49.022.394	74.129.524
Các khoản khác	324.087.620	68.262.532
Dài hạn	1.745.621.024	1.897.256.087
Chi phí đền bù xây dựng	1.205.341.687	1.221.412.909
Các khoản khác	540.279.337	675.843.178
	2.119.079.669	2.045.531.938

4.7 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	<u>Nhà cửa, Vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải TD</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
01/01/2021	17.303.220.720	7.871.330.895	963.201.818	26.137.753.433
- Mua sắm, xây dựng		4.829.948.040		4.829.948.040
- Thanh lý, nhượng bán		(2.463.402.000)		(2.463.402.000)
30/06/2021	17.303.220.720	10.237.876.935	963.201.818	28.504.299.473
Hao mòn lũy kế				
01/01/2021	2.628.126.576	7.768.428.543	464.745.970	10.861.301.089
- Số khấu hao trong kỳ	361.794.000	608.902.879	36.387.636	1.007.084.515
- Thanh lý, nhượng bán		(2.889.877)		(2.889.877)
30/06/2021	2.989.920.576	8.374.441.545	501.133.606	11.865.495.727
Giá trị còn lại				
01/01/2021	14.675.094.144	102.902.352	498.455.848	15.276.452.344
30/06/2021	14.313.300.144	1.863.435.390	462.068.212	16.638.803.746

Tại ngày 30/06/2021: Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là:
 7.917.826.531 đồng

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
01/01/2021	8.588.131.864	8.588.131.864
Thuê tài chính trong kỳ	2.450.000.000	2.450.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(2.328.131.864)	(2.328.131.864)
30/06/2021	8.710.000.000	8.710.000.000
Giá trị hao mòn		
01/01/2021	1.068.338.522	1.068.338.522
Số khấu hao tăng trong kỳ	851.336.683	851.336.683
Số khấu hao giảm trong kỳ	(469.658.169)	(469.658.169)
30/06/2021	1.450.017.036	1.450.017.036
Giá trị còn lại		
01/01/2021	7.519.793.342	7.519.793.342
30/06/2021	7.259.982.964	7.259.982.964

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰAThôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên,
tỉnh Vĩnh Phúc**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Quý II năm 2021**4.9 Phải trả người bán**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán	8.991.818.463	8.991.818.463	7.570.696.941	7.570.696.941
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	-	-	238.727.135	238.727.135
Công ty trách nhiệm hữu hạn Đức Minh	-	-	822.593.800	822.593.800
Công ty TNHH Một Thành Viên nhiên Liệu Sạch VPN	411.895.000	411.895.000	280.060.000	280.060.000
Công ty TNHH thương mại quốc tế Chailease	1.360.413.767	1.360.413.767	2.000.111.803	2.000.111.803
Công ty TNHH CEN Việt Nam	-	-	1.138.830.000	1.138.830.000
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	427.040.000	427.040.000	1.151.018.000	1.151.018.000
Công ty TNHH JEBSEN & JESSEN INGREDIENTS Việt Nam	-	-	335.528.160	335.528.160
Công ty cổ phần khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	154.720.000	154.720.000	549.780.000	549.780.000
Công ty cổ phần nhựa Châu Âu	5.302.550.000	5.302.550.000	-	-
Công ty TNHH Hóa chất Mega Việt Nam	1.084.121.500	1.084.121.500	-	-
Đối tượng khác	251.078.196	251.078.196	1.054.048.043	1.054.048.043
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	238.727.135	238.727.135
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	-	-	238.727.135	238.727.135

4.10 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

	30/06/2021		01/01/2021	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số có khả năng trả nợ
Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước	6.485.236	409.549.626	416.034.862	-
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.180.669.328	1.361.682.437	1.180.669.328	1.361.682.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.277.760	134.555.306	122.823.866	17.009.200
Thuế thu nhập cá nhân	297.632.357	-	297.632.357	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰAThôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh
Vĩnh Phúc**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Quý II năm 2021

	30/06/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: Đồng
				01/01/2021
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước	1.490.064.681	1.908.787.369	2.020.160.413	1.378.691.637
Cộng				
4.11 Vay và nợ thuế tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	30.344.383.411	33.539.854.050	32.126.672.441	28.931.201.802
Vay ngắn hạn	24.944.926.257	28.630.454.054	29.888.180.943	26.202.653.146
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN	20.479.502.677	24.492.191.054	26.181.166.343	22.168.477.966
Vĩnh Phúc – tài khoản VND (01)	1.068.976.080	1.073.595.000	4.618.920	-
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN	898.458.000	898.458.000	1.944.140.000	1.944.140.000
Vĩnh Phúc – tài khoản USD (02)	2.497.989.500	2.166.210.000	1.758.255.680	2.090.035.180
Vay ngắn hạn Tiên Phong (03)				
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (04)				
Vay dài hạn đến hạn trả (Thời hạn dưới 1 năm)	5.399.457.154	4.909.399.996	2.238.491.498	2.728.548.656
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (05)	2.700.000.000	3.532.000.000	900.000.000	68.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (06)	2.699.457.154	1.377.399.996	1.338.491.498	2.660.548.656
Vay dài hạn	11.025.868.342	8.255.000.000	17.821.447.490	20.592.315.832
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN	3.971.000.000		3.532.000.000	7.503.000.000
Vĩnh Phúc – tài khoản VND (05)	1.721.868.342	2.695.000.000	2.508.447.490	1.535.315.832
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (06)	5.243.000.000	5.470.000.000	8.700.000.000	8.473.000.000
Ông Trần Đăng Công (07)	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết (08)	-	-	203.000.000	203.000.000
Ông Trần Đăng phi (09)	-	-	578.000.000	578.000.000
Bà Nguyễn Thu Hà (10)	-	-		

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh
Vĩnh Phúc

Bà Vũ Thị Tinh Hoa (11)
Bà Trần Thị Việt Oanh (12)
Tổng cộng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2021

-	-	500.000.000	500.000.000
90.000.000	90.000.000		
41.370.251.753	41.794.854.050	49.948.119.931	49.523.517.634

4.12 Doanh thu chưa thực hiện được

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2021	01/01/2021
Dài hạn	21.544.828	29.092.615
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	21.544.828	29.092.615

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	13.623.785	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Phải chi trả cổ tức	-	3.960.000.000
	13.623.785	3.960.000.000

4.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Thặng dư vốn	Tổng cộng
01/01/2020	33.000.000.000	499.735.828	5.180.402.265		38.680.138.093
Lãi trong năm			9.414.296.860		9.414.296.860
Điều chỉnh theo NĐ68			229.696.661		229.696.661
Cổ tức phải trả			(3.960.000.000)		(3.960.000.000)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ		773.271.677	(1.031.028.903)		(257.757.226)
Tăng khác			2.858.102		2.858.102
Tăng do hủy cổ phiếu lê từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức			20.000		20.000
31/12/2020	33.000.000.000	1.273.007.505	9.836.244.985	-	44.109.252.490

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
 Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh
 Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý II năm 2021

01/01/2021	33.000.000.000	1.273.007.505	9.836.244.985	44.109.252.490
Lãi trong năm			4.541.385.100	4.541.385.100
Phân phối lợi nhuận trong kỳ		1.447.027.743	(1.929.370.324)	(482.342.581)
Tăng vốn trong kỳ	34.979.910.000			(134.050.000) 34.845.860.000
30/06/2021	67.979.910.000	2.720.035.248	12.448.259.761	(134.050.000) 83.014.155.009

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Ông Trần Đăng Công	18.080.400.000	11.590.000.000
- Bà Ngô Hoài Thanh	2.496.000.000	1.600.000.000
- Ông Chu Văn Phương	3.000.000.000	-
- Các cổ đông khác	44.403.510.000	19.810.000.000
Tổng cộng	67.979.910.000	33.000.000.000

c. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	33.000.000.000	33.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	34.979.910.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	67.979.910.000	33.000.000.000

c. Cổ phiếu

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.797.991	3.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.797.991	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.797.991	3.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.797.991	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.797.991	3.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

4.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm trước
Doanh thu	45.089.697.752	40.162.225.959	81.647.744.080	77.053.780.786
Doanh thu bán hàng	44.279.385.752	39.261.134.959	80.027.737.080	75.318.611.036
Doanh thu cung cấp dịch vụ	810.312.000	901.091.000	1.620.007.000	1.735.169.750
Doanh thu với các bên liên quan	30.323.159.500	23.954.849.900	49.417.132.371	33.132.406.650
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	18.199.127.500	22.314.658.900	35.266.738.203	28.967.686.900
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	1.403.032.000	1.042.161.000	2.586.635.500	1.769.189.750
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	10.721.000.000	598.030.000	11.563.758.668	2.395.530.000

4.16 Giá vốn hàng bán

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	39.280.302.749	37.029.989.823	71.842.273.343	69.578.007.011
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	314.673.271	298.793.242	625.169.182	592.577.879
Tổng	39.594.976.020	37.328.783.065	72.467.442.525	70.170.584.890

4.17 Doanh thu tài chính

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.536.496	11.671.981	25.311.289	12.163.524
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.411.876	5.424.883	8.364.920	10.722.977

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	4.618.920	5.941.551	4.618.920	5.941.551
	23.567.292	23.038.415	38.295.129	28.828.052

4.18 Chi phí tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	949.457.337	786.148.248	2.081.629.963	1.582.371.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.990.067	19.469.403	5.941.323	19.874.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại				
	953.447.404	805.617.651	2.087.571.286	1.602.245.941

4.19 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý	540.373.791	496.561.954	1.263.778.523	989.104.830
Chi phí nhân viên quản lý	204.471.606	221.031.141	573.698.713	430.453.151
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	7.955.650	11.321.439	15.923.770	22.468.747
Thuế, phí, lệ phí	24.772.305	27.493.032	44.507.262	64.317.527
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.619.745	28.431.747	33.239.490	66.158.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.452.210	196.796.334	585.409.503	381.858.591
Chi phí quản lý khác	5.102.275	11.488.261	10.999.785	23.848.300

Các khoản chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	36.757.500	76.233.628	141.678.808	129.553.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.400.018	76.233.628	92.110.808	129.553.250

4.20 Thu nhập khác

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản	205	2.939.706	205	2.939.706
Thu nhập khác	205	2.939.706	205	2.939.706

4.21 Chi phí khác

	Quý II		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm trước
Các khoản phạt	13.844	32.679.798	3.513.844	32.679.798
Các khoản chi phí khác	13.844	6.254	3.513.844	7.674
		32.686.052	3.513.844	32.687.472

11.5/186 Q.01.2021.18

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHƯA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vinh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2021**4.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế TNDN	3.132.331.625	1.142.622.073	4.541.385.100	3.298.572.585
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.797.991	3.300.000	5.345.983	3.300.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	461	346	849	1.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)				

5. Thông tin khác

5.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	01/01/2020 đến 30/06/2020
- Mua tài sản bằng cách nhận nợ các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.	2.695.000.000	2.560.945.050
- Tiền thu từ vay theo kế ước thông thường	34.190.454.054	42.443.650.123
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	42.564.562.023	34.597.015.285

5.2 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý II năm 2021 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là giám đốc kinh doanh của công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát.
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long.
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Chủ tịch HĐQT kiêm tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát. Thành viên HĐQT của công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát.
4	Ông Trần Đặng Công	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm tổng Giám đốc
5	Ông Trần Đặng Phi	Thành viên HĐQT

5.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lương ban giám đốc	100.496.000	57.050.000	181.520.556	128.610.000

2874
 NGI
 PHẢ
 GIA
 NỰA
 -T.VIN

Ông Trần Đăng Công	38.875.000	33.875.000	75.405.000	75.405.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	-	23.175.000	-	53.205.000
Ông Nguyễn Trọng Cường	32.175.000	-	41.339.556	-
Bà Dương Thị Hải Hà	29.446.000	-	64.776.000	-

5.4 Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu với các bên liên quan	30.323.159.500	23.954.849.900	49.417.132.371	33.132.406.650
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	18.199.127.500	22.314.658.900	35.266.738.203	28.967.686.900
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	1.403.032.000	1.042.161.000	2.586.635.500	1.769.189.750
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	10.721.000.000	598.030.000	11.563.758.668	2.395.530.000
Mua hàng từ các bên liên quan	32.530.459.750	14.664.814.250	49.099.894.750	26.820.920.250
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	24.257.338.000	4.626.151.750	30.245.783.000	15.477.487.750
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	-	1.169.580.000	-
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	8.273.121.750	10.038.662.500	17.684.531.750	11.343.432.500
Vay bên liên quan	-	1.000.000.000	5.470.000.000	3.350.000.000
Ông Trần Đăng Công	-	1.000.000.000	5.470.000.000	3.350.000.000
Trả gốc vay bên liên quan	7.203.000.000	-	7.203.000.000	3.850.000.000
Ông Trần Đăng Công	7.000.000.000	-	7.000.000.000	3.850.000.000
Ông Trần Đăng Phi	203.000.000	-	203.000.000	-

	30/06/2021	01/01/2021
Số dư với các bên liên quan		
Phải thu khách hàng	47.176.510.067	45.338.390.309
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	41.207.549.932	38.726.499.209
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	364.089.000	822.827.500
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	5.604.871.135	5.789.063.600
Phải trả người bán	-	238.727.135
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	238.727.135
Vay bên liên quan	5.243.000.000	8.676.000.000
Ông Trần Đăng Công	5.243.000.000	8.473.000.000
Ông Trần Đăng Phi	-	203.000.000

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 của Công ty tự lập.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Đăng Công

